

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 Đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông Hồ Thanh Côn	Thành viên
Ông Võ Thành Tài	Thành viên
Ông Trần Thái Hoà	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Thanh Côn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trong yếu tố gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Chủ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		558.733.081.005	1.234.512.170.383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.663.884.263	23.427.557.529
111	1. Tiền		33.363.884.263	21.927.557.529
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.300.000.000	1.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	400.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		400.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.756.543.005	367.885.504.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	149.631.784.285	199.549.759.790
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.191.367.897	32.682.626.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.393.317.176	136.113.044.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(459.926.353)	(459.926.353)
140	IV. Hàng tồn kho	9	241.677.376.175	829.248.713.477
141	1. Hàng tồn kho		241.677.376.175	829.248.713.477
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.235.277.562	13.950.395.337
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	416.262.759	573.700.704
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.508.276.897	8.628.477.150
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	30.310.737.906	4.748.217.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.197.718.285	561.394.070.244
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.185.655.927	6.184.884.377
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.185.655.927	6.184.884.377
220	II. Tài sản cố định		77.504.747.832	81.178.110.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	52.537.147.122	55.980.138.698
222	- Nguyên giá		117.047.403.468	116.914.427.234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.510.256.346)	(60.934.288.536)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.967.600.710	25.197.971.426
228	- Nguyên giá		28.469.501.057	28.469.501.057
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.900.347)	(3.271.529.631)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	97.529.894.305	98.853.245.827
231	- Nguyên giá		135.631.322.787	131.419.928.427
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.101.428.482)	(32.566.682.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		382.133.428.912	367.538.572.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	382.133.428.912	367.538.572.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		17.699	17.699
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.699	17.699
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.843.973.610	7.639.239.445
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.843.973.610	7.639.239.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.129.930.799.290	1.795.906.240.627

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		764.049.114.707	1.389.100.215.840
310	I. Nợ ngắn hạn		484.041.089.711	1.040.735.025.907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	157.753.748.902	160.684.652.262
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	81.425.246.981	86.902.170.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.222.202.488	4.089.515.327
314	4. Phải trả người lao động		1.418.973.186	1.060.188.034
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.830.575.679	19.858.831.065
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	-	2.114.879.788
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	103.507.371.956	542.038.470.579
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	124.838.005.904	223.982.227.987
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.964.615	4.090.295
330	II. Nợ dài hạn		280.008.024.996	348.365.189.933
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.749.999.999	1.749.999.999
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	73.899.506.535	509.624.720
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	203.358.518.462	346.105.565.214
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		365.881.684.583	406.806.024.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	365.881.684.583	406.806.024.787
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.185.664.212	13.430.094.392
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.626.918.076	2.626.918.076
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37.033.607.839)	3.895.599.756
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		924.635.701	352.076.478
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(37.958.243.540)	3.543.523.278
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.753.635.284	36.504.337.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.795.906.240.627	1.795.906.240.627

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thủy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	725.328.421.695	128.557.836.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	10.190.220
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		725.328.421.695	128.547.646.024
11	4. Giá vốn hàng bán	25	736.208.366.887	108.936.844.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.879.945.192)	19.610.801.356
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	234.347.094	236.759.087
22	7. Chi phí tài chính	27	11.942.684.017	7.261.779.037
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.942.684.017</i>	<i>7.261.779.037</i>
25	9. Chi phí bán hàng		2.755.549.945	3.275.051.801
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.895.411.829	10.835.817.250
30	11. Lợi nhuận thuần (ừ hoạt động kinh doanh)		(38.239.243.889)	(1.525.087.645)
31	12. Thu nhập khác	29	1.861.556.898	861.836.084
32	13. Chi phí khác	30	925.896.534	971.433.976
40	14. Lợi nhuận khác		935.660.364	(109.597.892)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(37.303.583.525)	(1.634.685.537)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	337.022.000	812.499.200
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.640.605.525)	(2.447.184.737)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(37.958.243.540)	(3.763.059.110)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		317.638.015	1.315.874.373
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1094)	(108)

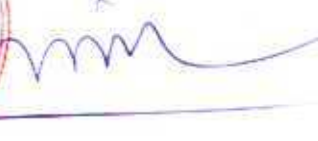


Văn Công Đức
Người lập biểu



Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng





Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(37.303.583.525)	(1.634.685.537)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		22.540.561.005	16.816.455.939
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.995.328.536	9.785.545.870
03	- Các khoản dự phòng		1.000.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.397.451.548)	(230.868.968)
06	- Chi phí lãi vay		11.942.684.017	7.261.779.037
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.763.022.520)	15.181.770.402
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		112.751.450.805	10.786.181.297
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		587.571.337.302	(57.847.598.481)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(379.286.380.911)	17.966.903.212
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(47.296.220)	(6.353.719.005)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.868.081.206)	(11.914.717.736)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.520.450.518)	(347.744.913)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.941.849)	(210.456.495)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		286.723.614.883	(32.739.381.719)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.791.057.318)	(10.297.255.903)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.360.690.910	18.198.180
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	22.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		234.347.094	90.674.304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.596.019.314)	12.311.616.581
33	1. Tiền thu từ đi vay		151.526.267.723	83.593.854.557
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(393.417.536.558)	(62.482.078.032)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(241.891.268.835)	21.111.776.525

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.236.326.734	684.011.387
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.427.557.529	33.225.055.456
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	48.663.884.263	33.909.066.843

Văn Công Đức
Người lập biểu

Lê Vy Thùy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37 Đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Trọng kỳ hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất vật liệu xây dựng từ bê tông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng dự án chung cư Bàu Sen cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 79/2015/HĐCNAD/HT-UDEC ngày 28/12/2015. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thành Chí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Du Lịch Udec	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10 năm

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC Công ty thực hiện là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/HĐ.UDEC ngày 05/02/2004 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là B).

Nội dung hợp tác:

- Bên A và Bên B trong hợp đồng này đồng ý hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Phú Mỹ trên đất 38.828,5 m² tại xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo QĐ số 1057/QĐ.TTg ngày 20/08/2001 của Thủ tướng Chính phủ giao cho bên A (Ranh giới khu đất được xác định theo tờ đo trích bản đồ địa chính khu đất số K26 - TT01, tỷ lệ 1/500 do Sở Địa Chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác lập ngày 06/07/2001).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: 20% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
- Bên B: 80% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
(Bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình).

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 84/HĐ.UDEC.05 ngày 24/6/2005 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (gọi tắt là A) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Sản xuất Tân Thành (gọi tắt là B).

Nội dung hợp tác:

- Bên A và Bên B trong hợp đồng này đồng ý hợp tác cùng đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án Khu nhà ở Á Châu trên khu đất 94.615,0 m² tại Phường 2, Thành phố Vũng Tàu theo QĐ số 4332-1999/QĐ.UBT ngày 13/08/1999 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và biên bản bán tài sản đấu giá đã được Công chứng viên Phòng công chứng số 1 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chứng thực ngày 22/06/2005 (kèm theo bản vẽ tổng mặt bằng khu nhà ở Á Châu).

Góp vốn hợp tác kinh doanh:

- Bên A: 50% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
- Bên B: 50% tổng giá trị đầu tư thực tế của dự án.
(Bao gồm cả kinh phí chuẩn bị đầu tư + giá trị xây dựng Công trình)

Phân chia kết quả kinh doanh:

- Tổng số tiền thu được do kết quả đầu tư dự án mang lại đều được chia ngay theo đúng tỷ lệ góp vốn cho hai bên, sau khi đã trừ các chi phí cần thiết từ việc kinh doanh và thuế phát sinh.

Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh

- Bên A chịu trách nhiệm kế toán toàn bộ hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bán giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	231.729.476	228.090.283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.132.154.787	21.699.467.246
Các khoản tương đương tiền ¹⁾	15.300.000.000	1.500.000.000
	48.663.884.263	23.427.557.529

¹⁾ Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có tổng giá trị 15.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,3 %/năm và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn ¹⁾	400.000.000	-	-	-
	400.000.000	-	-	-

¹⁾ Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 400.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất 6,0 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	17.699	-	17.699	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	17.699	-	17.699	-
	<u>17.699</u>	<u>-</u>	<u>17.699</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã chứng khoán BID) theo phương thức khớp lệnh trên sàn chứng khoán. Giá trị tại ngày 30/06/2016 là 17.699 đồng là giá trị của 1 cổ phiếu lẻ chưa bán được.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Quản lý dự án Ngành Nông nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Công trình Cầu Măng Suối Giầu	15.780.081.243	21.802.081.243
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	5.991.638.820	13.055.746.137
- Công ty CP Du lịch Hoa Anh Đào	12.100.000.000	12.100.000.000
- Ban Quản lý dự án Giao thông II: Công trình Nâng cấp, mở rộng đường Mỹ Xuân, Ngãi Giao	2.526.248.938	10.211.248.938
- Các khoản phải thu khách hàng khác	113.233.815.284	142.380.683.472
	<u>149.631.784.285</u>	<u>199.549.759.790</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Thi	1.462.000.000	-	1.290.046.000	-
- Công ty CP Công Nghiệp Thương mại & Dịch vụ Nam An	1.734.721.029	-	1.734.721.029	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	25.994.646.868	-	29.657.859.421	-
	<u>29.191.367.897</u>	<u>-</u>	<u>32.682.626.450</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngân hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.262.330.606	-	4.262.330.606	-
Ký cược, kỳ quỹ	2.000.000	-	2.520.000.000	-
Tạm ứng	6.431.170.154	-	4.304.122.781	-
Phải thu khác	39.197.816.416	-	126.794.590.766	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Á Châu	-	-	18.290.906.038	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh khu nhà ở Phú Mỹ	7.367.281.094	-	79.832.508.174	-
- Phải thu Ban quản lý Công trình Trung tâm Thương mại Bà Rịa	2.040.370.464	-	2.040.370.464	-
- Phải thu các đối tác công Xi nghiệp Cầu Dương	8.155.632.303	-	8.155.632.303	-
- Ứng trước tiền đầu giá trạm trộn bê tông	8.501.000.000	-	8.501.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Tân Thành - Lãi chậm thanh toán	2.354.824.073	-	2.354.824.073	-
- Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nam QL.51	1.588.185.812	-	1.332.216.000	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	433.671.000	-	431.674.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Thăm tra thiết kế kỹ thuật công trình Bàu Sen	208.000.000	-	208.000.000	-
- Phải thu Công ty Tư vấn Công trình Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 công nôi địa Phước Hòa	300.103.100	-	300.103.100	-
- Phải thu người mua nhà - Thuế trước bạ	348.649.500	-	348.649.500	-
- Phải thu về Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.082.326.145	-	1.070.397.994	-
- Các khoản phải thu khác	6.819.769.923	-	3.928.309.118	-
	50.393.317.176	-	136.113.044.153	-
b) Đại hạn				
Ký cược, kỳ quỹ	6.185.655.927	-	6.184.884.377	-
	6.185.655.927	-	6.184.884.377	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thư	201.006.535	-	201.006.535	-
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phước	128.646.500	-	128.646.500	-
Công ty TNHH Hưng Trường Phát	70.300.000	-	70.300.000	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	59.973.318	-	59.973.318	-
	459.926.353	-	459.926.353	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.134.948.365	-	5.445.909.622	-
Công cụ, dụng cụ	46.340.000	-	552.779.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.263.745.233	-	808.143.192.969	-
Thành phẩm	12.673.229.359	-	14.613.136.910	-
Hàng hoá	160.745.305	-	95.326.713	-
Hàng gửi đi bán	398.367.913	-	398.367.913	-
	241.677.376.175	-	829.248.713.477	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí các dự án	3.241.431.411	618.730.743.816
- Chung cư Bầu Sen ^(*)	-	615.489.312.405
- Khu nhà ở Phú Mỹ	3.241.431.411	3.241.431.411
Các công trình xây lắp	219.022.313.822	188.715.556.282
- Trụ sở Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.204.345.213	2.198.706.213
- Cụm B1 - Trung tâm Hành chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.730.212.726	4.855.397.293
- Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	2.888.628.972	2.888.628.972
- Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	4.639.377.763	7.448.810.531
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	19.047.808.816	19.047.808.816
- Đường 7 - Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.006.393.070	1.017.187.578
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	16.226.156.899	6.688.381.303
- Nhà văn hóa Tân Thành, huyện Tân Thành	20.542.725.613	20.008.686.873
- Đường DT0 Khu du lịch Chí Linh	6.846.947.813	1.087.188.939
- Đường Liên Cảng Cái Mép - Thị Vải	21.374.624.613	19.434.592.841
- San lấp mặt bằng Kho Cảng Petec	15.598.880.033	15.598.880.033
- San lấp mặt bằng Cái Mép - Thị Vải	6.077.237.732	6.077.237.732
- Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	20.504.106.071	20.127.728.913
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.775.914.278	4.775.914.278
- Hồ chứa nước D3, D4	2.858.158.275	2.858.158.275
- Công trình đường Nguyễn Tất Thành	7.363.818.913	1.989.807.883
- San lấp mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng Cảng Thị Vải	13.493.880.782	12.716.062.700
- Các công trình khác	45.840.410.703	38.893.691.572
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	-	696.892.871
	222.263.745.233	808.143.192.969

(*) Dự án nhà ở thương mại Chung cư Bầu Sen đã được Công ty chuyển nhượng dự án cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh theo hợp đồng chuyển nhượng số 79/2015/HĐCNAD/HT-UDEC ngày 28/12/2015 với tổng giá trị hợp đồng là 550 tỷ VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	246.925.759	573.700.704
- Tiền thuê đất cảng Bến Súc	169.337.000	-
	416.262.759	573.700.704
b) Dài hạn		
- Chi phí giai đoạn trước hoạt động của Công ty TNHH Du lịch Udec	5.053.069.679	5.081.069.679
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.790.903.931	2.558.169.766
	7.843.973.610	7.639.239.445

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.797.987.869	71.039.564.685	24.068.197.213	1.008.677.467	116.914.427.234
- Mua trong kỳ	-	37.500.000	1.818.181.818	129.125.000	1.984.806.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.691.942.856)	(159.887.728)	(1.851.830.584)
Số dư cuối kỳ	20.797.987.869	71.077.064.685	24.194.436.175	977.914.739	117.047.403.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.051.637.450	32.637.732.439	19.322.249.999	922.668.648	60.934.288.536
- Khấu hao trong kỳ	805.296.786	3.320.884.409	1.078.424.949	25.605.794	5.230.211.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.494.356.400)	(159.887.728)	(1.654.244.128)
Số dư cuối kỳ	8.856.934.236	35.958.616.848	18.906.318.548	788.386.714	64.510.256.346
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.746.350.419	38.401.832.246	4.745.947.214	86.008.819	55.980.138.698
Tại ngày cuối kỳ	11.941.053.633	35.118.447.837	5.288.117.627	189.528.025	52.537.147.122

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.361.225.123 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.093.905.711 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.057.760.000	8.411.741.057	28.469.501.057
Số dư cuối kỳ	<u>20.057.760.000</u>	<u>8.411.741.057</u>	<u>28.469.501.057</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.271.529.631	3.271.529.631
- Khấu hao trong kỳ	-	230.370.716	230.370.716
Số dư cuối kỳ	-	<u>3.501.900.347</u>	<u>3.501.900.347</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.057.760.000	5.140.211.426	25.197.971.426
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.057.760.000</u>	<u>4.909.840.710</u>	<u>24.967.600.710</u>

Quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm:

- Lô đất tại đường 3/2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích đất 1.999 m², đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng;
- Khu đất quanh mỏ đá lộ số 4 Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích lô đất: 4.400 m². Mục đích: làm sân công nghiệp phục vụ khi khai thác đá.

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm:

- Lô đất tại phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích 21.350 m² với thời hạn thuê 50 năm bắt đầu từ năm 2002, đang được Công ty sử dụng làm nơi đặt trạm trộn bê tông;
- Mỏ đá lộ số 3A+4 núi Ông Cầu, xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích mỏ đá: 34,72ha. Mục đích: Khai thác đá. Thời hạn khai thác đến ngày 16/09/2022.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Phương tiện truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	61.410.346.853	53.144.087.385	1.302.839.644	115.857.273.882
Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	4.211.394.360	-	4.211.394.360
Số dư cuối kỳ	<u>61.410.346.853</u>	<u>57.355.481.745</u>	<u>1.302.839.644</u>	<u>120.068.668.242</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.909.986.608	13.005.127.703	651.568.289	32.566.682.600
- Khấu hao trong kỳ	-	5.469.603.900	65.141.982	5.534.745.882
Số dư cuối kỳ	<u>18.909.986.608</u>	<u>18.474.731.603</u>	<u>716.710.271</u>	<u>38.101.428.482</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	42.500.360.245	40.138.959.682	651.271.355	83.290.591.282
Tại ngày cuối kỳ	<u>42.500.360.245</u>	<u>38.880.750.142</u>	<u>586.129.373</u>	<u>81.967.239.760</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 42.500.360.245 VND.

b) Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng dài hạn lô đất tại 187 Võ Thị Sáu, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, có tổng diện tích 721,5 m², nguyên giá là 15.562.654.545 đồng, nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Công ty đánh giá không có sự suy giảm giá trị của lô đất này so với nguyên giá ghi nhận ban đầu.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Khách sạn Golf Phú Mỹ (đổi tên thành Khách sạn Nemo) ^(*)	379.710.599.481	365.115.743.341
- Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình hồ Ba Sinh	770.254.339	770.254.339
- Công trình Cảng Bến Súc	380.982.328	380.982.328
- Quyền quản lý khu đất 227 Võ Thị Sáu	712.612.127	712.612.127
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
	<u>382.133.428.912</u>	<u>367.538.572.772</u>

^(*) Dự án khách sạn Golf Phú Mỹ được lập và phê duyệt lần đầu ngày 07/03/2007. Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 05/HDQT ngày 29/08/2013 là 318,76 tỷ đồng. Dự án nằm trên địa bàn huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 4.779 m² với mục đích kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê. Công trình hiện đã cơ bản hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng chính thức. Công trình này được dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bàn Việt	6.066.991.290	6.066.991.290	17.881.857.333	17.881.857.333
- Công ty Cổ Phần Nam Việt	13.199.261.847	13.199.261.847	13.199.261.847	13.199.261.847
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Hà	10.096.530.364	10.096.530.364	10.596.530.364	10.596.530.364
- Công ty TNHH Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng Hồng Đức	5.800.812.253	5.800.812.253	8.800.812.253	8.800.812.253
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng số 15	6.267.608.087	6.267.608.087	9.996.276.336	9.996.276.336
- Phải trả cho các đối tượng khác	116.322.545.061	116.322.545.061	100.209.914.129	100.209.914.129
	157.753.748.902	157.753.748.902	160.684.652.262	160.684.652.262

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người mua chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần BEEGREEN	10.941.592.079	-	10.941.592.079	-
- Công ty Cổ phần VIPASSANA	12.100.000.000	-	12.100.000.000	12.100.000.000
- Công ty TNHH Công Quốc Tế Thị Vải	17.171.950.833	-	17.171.950.833	37.220.759.411
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phú Xuân	2.818.000.000	-	2.818.000.000	-
- Ban QLDA Liên cảng Cái Mép	-	-	-	3.952.013.583
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Bà Rịa	328.693.000	-	328.693.000	10.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 12 - CIENCO I	1.538.957.888	-	1.538.957.888	-
- Xi Nghiệp Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	5.145.467.797	-	5.145.467.797	814.886.288
- Ban QLDA Giao Thông I	3.339.531.082	-	3.339.531.082	2.701.869.787
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.041.054.302	-	28.041.054.302	19.612.641.501
	81.425.246.981	81.425.246.981	81.425.246.981	86.902.170.570

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.383.822.934	-	20.466.869.144	40.343.326.037	24.538.286.052	278.006.225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	179.967	179.967	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.296.133.961	337.022.000	1.520.450.518	-	112.705.443
Thuế thu nhập cá nhân	3.502.879	192.424.709	366.853.623	309.089.234	2.206.184	248.892.403
Thuế tài nguyên	-	83.503.240	597.150.800	555.800.640	-	124.853.400
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	172.157.490	172.157.490	-	-
Các loại thuế khác	360.891.670	-	10.000.000	10.000.000	360.891.670	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.517.453.417	3.982.921.000	10.451.983.400	5.409.354.000	1.457.745.017
	4.748.217.483	4.089.515.327	25.933.154.024	53.362.987.286	30.310.737.906	2.222.202.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình ⁽¹⁾	12.793.935.204	19.858.831.065
- Chi phí phải trả khác	36.640.475	-
	<u>12.830.575.679</u>	<u>19.858.831.065</u>

⁽¹⁾ Chi tiết trích trước chi phí thi công các công trình tại thời điểm 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
- Công trình khu nhà ở H20 Lô M	1.395.036.117	1.395.036.117
- Công trình Đường D10 - giai đoạn 2	1.674.116.472	1.674.116.472
- Công trình khu nhà ở Phú Mỹ - huyện Tân Thành	1.495.564.573	1.495.564.573
- Công trình kho số 7, số 8 Thành Chí	2.895.881.189	6.748.785.784
- Công trình Đường quy hoạch D10, Khu du lịch Chí Linh TP. Vũng Tàu	1.887.266.253	1.887.266.253
- Công trình Nâng cấp, cải tạo Đường 30/4 đoạn từ ngã ba Chí Linh đến Eo Ống Tù	-	2.493.145.577
- Công trình trụ sở HĐND và UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	874.815.433	874.815.433
- Các công trình khác	2.607.895.642	3.290.100.856
	<u>12.830.575.679</u>	<u>19.858.831.065</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho nhận trước	-	2.114.879.788
	<u>-</u>	<u>2.114.879.788</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước của Dự án Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	1.749.999.999	1.749.999.999
	<u>1.749.999.999</u>	<u>1.749.999.999</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	198.737.402	172.847.685
Bảo hiểm xã hội	907.885.181	417.517.785
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	62.000.690.571	501.048.046.307
- Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đến bù	1.291.280.460	1.291.280.460
- Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đến bù	2.003.851.599	2.003.851.599
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	167.063.486	292.499.157
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo	-	96.643.824.601
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	2.500.000.000	69.694.670.055
- Lãi vay phải trả cá nhân	22.367.722	668.022.112
- Tạm thu phí chuyển nhượng của người mua (Dự án khu nhà ở Phú Mỹ)	1.233.541.398	1.233.541.398
- Công ty TNHH Đông Nam - Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành - Thu lãi chậm thanh toán và phân chia lại	3.847.955.927	3.847.955.927
- Công ty Cổ phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	-	72.465.227.080
- Công ty Cổ phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	256.169.252	18.547.075.290
- Tiền đến bù khu Chi Linh	198.272.500	198.272.500
- Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
- Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
- Cổ tức phải trả của Công ty mẹ	29.212.190.470	29.212.190.470
- Công ty CP Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh - Tạm ứng tiền nhân chuyển nhượng	-	150.909.090.909
- Công ty CP Kinh Doanh Địa Ốc Hưng Thịnh - Cho vay	-	40.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả của Công ty con	2.100.000.000	1.050.000.000
- Phải trả hộ Ông Phạm Ngọc Linh theo QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 tiền đến bù giải tỏa ¹¹	3.104.820.832	-
- Phải trả khác	12.965.388.711	9.892.756.535
	103.507.371.956	542.038.470.579
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	221.424.720	509.624.720
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.678.081.815	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	73.678.081.815	-
	73.899.506.535	509.624.720

¹¹: Phải trả tiền kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ Ông Phạm Ngọc Linh địa chỉ 149 Võ Thị Sáu, phường Thăng Tam thuộc công trình Chung cư Bàu Sen phường Thăng Tam - thành phố Vũng Tàu theo QĐ số 1600/QĐ- UBND ngày 17/05/2010 của UBND thành phố Vũng Tàu.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	130.474.627.987	130.474.627.987	139.722.714.475	156.166.936.558	114.030.405.904	114.030.405.904
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	93.507.600.000	93.507.600.000	7.663.600.000	90.363.600.000	10.807.600.000	10.807.600.000
	223.982.227.987	223.982.227.987	147.386.314.475	246.530.536.558	124.838.005.904	124.838.005.904
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	439.613.165.214	439.613.165.214	11.803.553.248	237.250.600.000	214.166.118.462	214.166.118.462
	439.613.165.214	439.613.165.214	11.803.553.248	237.250.600.000	214.166.118.462	214.166.118.462
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(93.507.600.000)	(93.507.600.000)	(7.663.600.000)	(90.363.600.000)	(10.807.600.000)	(10.807.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	346.105.565.214	346.105.565.214			203.358.518.462	203.358.518.462

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu				77.989.895.407	84.835.121.113
+ Hợp đồng 15VT-HT022/HDTD ngày 06/10/2015	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp	77.989.895.407	80.199.728.124
+ Vay thấu chi	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp	-	4.635.392.989
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp	29.771.142.776	29.599.506.874
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Thế chấp	869.367.721	840.000.000
Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tin chấp	5.400.000.000	15.200.000.000
				114.030.405.904	130.474.627.987

Handwritten signature and stamp in red ink.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Côn Đảo	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2019	Thế chấp	-	206.995.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu - Côn Đảo (Khoản vay của Công ty con: Công ty Cổ phần Thành Chí)	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2027	Thế chấp	131.300.508.971	131.800.508.971
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	Theo từng hợp đồng vay	2021	Tin chấp	57.042.400.000	46.754.000.000
- Vay cá nhân						
					214.366.118.462	439.613.165.214
					(10.807.600.000)	(93.507.600.000)
					203.358.518.462	346.105.565.214

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND							
Số dư đầu kỳ trước	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)		12.586.596.105	2.626.918.076	(184.403.242)	34.814.094.640	400.192.280.429
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(3.763.059.110)	1.315.874.373	(2.447.184.737)
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	321.401.170	-	(1.275.195.993)	-	(953.794.823)
Phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	-	521.500.000	-	(2.485.835.206)	-	(1.964.335.206)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	146.220.055	-	146.220.055
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)		13.429.497.275	2.626.918.076	(7.562.273.496)	36.129.969.013	394.973.185.718
Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)		13.430.094.392	2.626.918.076	3.895.599.756	36.504.337.713	406.806.024.787
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(37.958.243.540)	317.638.015	(37.640.605.525)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.755.569.820	-	(1.755.569.820)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.215.394.235)	(1.018.340.444)	(2.233.734.679)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	2.035.484.756	(1.686.409.906)		15.185.664.212	2.626.918.076	(37.033.607.839)	34.753.635.284	365.881.684.583

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.DHĐCĐ - UDEC ngày 08/04/2016 Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển		44.546.506
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi		103.941.849

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	236.911.920.000	67,69%	236.911.920.000	67,69%
Các Cổ đông khác	110.148.080.000	31,47%	110.148.080.000	31,47%
Cổ phiếu quỹ	2.940.000.000	0,84%	2.940.000.000	0,84%
Cộng	350.000.000.000	100%	350.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(294.000)	(294.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(294.000)	(294.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.706.000	34.706.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.185.664.212	13.430.094.392
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.626.918.076	2.626.918.076
	17.812.582.288	16.057.012.468

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản	582.455.307.951	51.309.461.027
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	119.728.887.999	57.532.907.862
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	23.144.225.745	19.715.467.355
	725.328.421.695	128.557.836.244

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản	624.247.345.627	47.994.630.381
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	93.819.376.228	48.807.164.746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.141.645.032	12.135.049.541
	736.208.366.887	108.936.844.668

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.347.094	161.252.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	75.506.402
	234.347.094	236.759.087

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.942.684.017	7.261.779.037
	11.942.684.017	7.261.779.037

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	747.286.298	627.933.242
Chi phí nhân công	5.938.976.371	4.990.430.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.048.249	507.572.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.446.381	849.902.918
Chi phí khác bằng tiền	4.593.654.530	3.859.977.615
	12.895.411.829	10.835.817.250

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.163.104.454	90.909.091
Tiền điện nước cung cấp	499.565.179	181.239.529
Phí sử dụng hạ tầng	-	589.410.000
Thu nhập từ đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ đá	172.526.364	-
Các khoản khác	26.360.901	277.464
	1.861.556.898	861.836.084

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	96.799.210
Tiền điện, nước cung cấp	500.298.051	181.239.529
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	71.629.739	46.631.414
Chi phí sử dụng trong khu công nghiệp	-	589.410.000
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ đá	172.526.364	-
Chi phí khác	181.442.380	57.353.823
	925.896.534	971.433.976

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	337.022.000	812.499.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành	337.022.000	812.499.200

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(37.958.243.540)	(3.763.059.110)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(37.958.243.540)	(3.763.059.110)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34.706.000	34.706.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.094)	(108)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.638.297.408	98.768.926.171
Chi phí nhân công	21.847.857.766	18.542.260.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.995.328.536	9.785.545.870
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.010.329.465	39.045.241.437
Chi phí khác bằng tiền	15.881.185.609	18.548.386.422
	219.372.998.784	184.690.360.217

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.663.884.263	-	23.427.557.529	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.210.757.388	(459.926.353)	341.847.688.320	(459.926.353)
Các khoản cho vay	400.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	17.699	-	17.699	-
	255.274.659.350	(459.926.353)	365.275.263.548	(459.926.353)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	328.196.524.366	570.087.793.201
Phải trả người bán, phải trả khác	335.160.627.393	703.232.747.561
Chi phí phải trả	12.830.575.679	19.858.831.065
	676.187.727.438	1.293.179.371.827

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.663.884.263	-	-	48.663.884.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.565.175.108	6.185.655.927	-	205.750.831.035
Các khoản cho vay	400.000.000	-	-	400.000.000
Đầu tư dài hạn	-	17.699	-	17.699
Cộng	248.629.059.371	6.185.673.626	-	254.814.732.997
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.427.557.529	-	-	23.427.557.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.202.877.590	6.184.884.377	-	341.387.761.967
Đầu tư dài hạn	-	17.699	-	17.699
Cộng	358.630.435.119	6.184.902.076	-	364.815.337.195

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	124.838.005.904	203.358.518.462	-	328.196.524.366
Phải trả người bán, phải trả khác	261.261.120.858	73.899.506.535	-	335.160.627.393
Chi phí phải trả	12.830.575.679	-	-	12.830.575.679
	398.929.702.441	277.258.024.997	-	676.187.727.438
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	223.982.227.987	346.105.565.214	-	570.087.793.201
Phải trả người bán, phải trả khác	702.723.122.841	509.624.720	-	703.232.747.561
Chi phí phải trả	19.858.831.065	-	-	19.858.831.065
	946.564.181.893	346.615.189.934	-	1.293.179.371.827

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	595.755.000	489.580.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Riêng chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Mã số 322) đang được phân loại lại sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Riêng số liệu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập lại theo phương pháp gián tiếp theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.



Văn Công Đức
Người lập biểu



Lê Vy Thủy
Kế toán trưởng



Hồ Thanh Côn
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2016